

| | | | |
|---------------------------|-------------------|---------------|---------------|
| Ngày 31/03/2024 | 12,600 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -11.9% | -17.6% | -30.2% |

| | | |
|------------|-------------|--------------------|
| 2023 | | |
| ROE | 0.7% | +/- YoY ▼ 10.1% |

| | | | |
|-----------------|------------|-------------------------|-------------------------|
| Q1/24 | | | |
| DT thuần | 516 | QoQ ▼ 145 ▼ 21.9% | YoY ▼ 185 ▼ 26.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | | |
|-------------|--------|-------------------------|
| | 2023 | |
| DT thuần | 2,634 | YoY ▼ 393 ▼ 13.0% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|---------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| Q1/24 | | | |
| LN gộp | 57.3 | QoQ ▲ 75.9 ▲ 408% | YoY ▼ 18.6 ▼ 24.5% |
| | tỷ VNĐ | | |

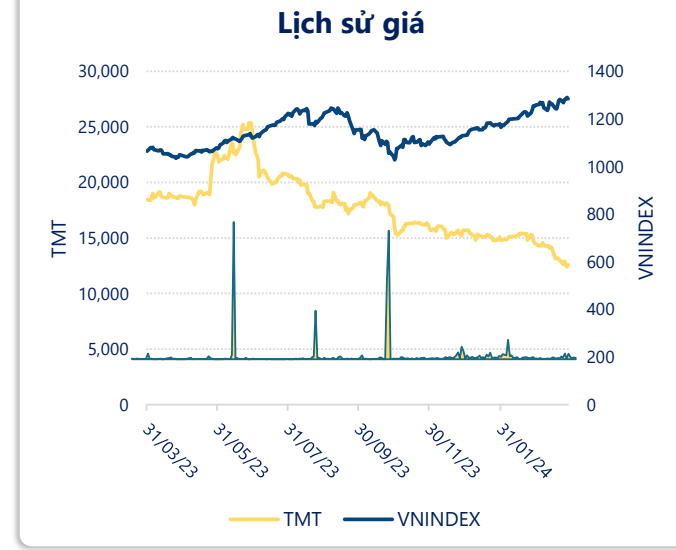
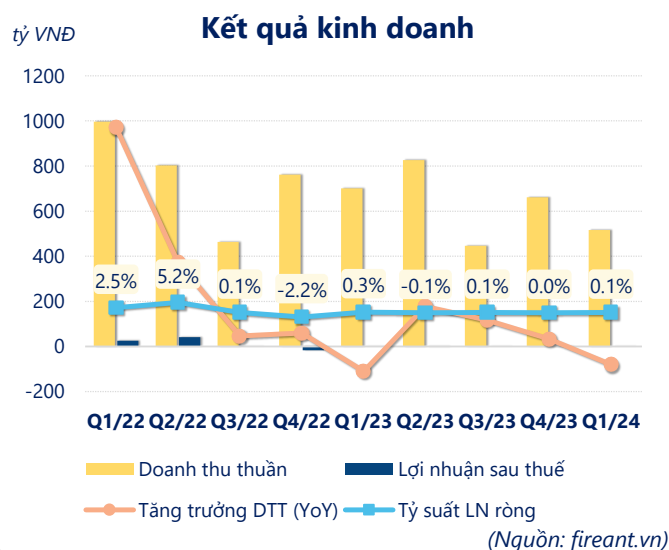
| | | |
|--------|--------|--------------------------|
| | 2023 | |
| LN gộp | 170 | YoY ▼ 98.0 ▼ 36.6% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-----------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| Q1/24 | | | |
| LN thuần | 0.78 | QoQ ▲ 21.4 ▲ 104% | YoY ▼ 1.94 ▼ 71.2% |
| | tỷ VNĐ | | |

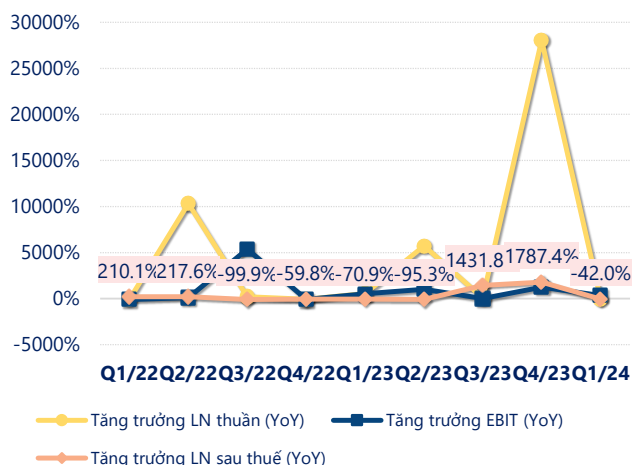
| | | |
|----------|--------|-------------------------|
| | 2023 | |
| LN thuần | -29.5 | YoY ▼ 98.0 ▼ 143% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|--------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| Q1/24 | | | |
| LN sau thuế | 0.27 | QoQ ▲ 0.56 ▲ 193% | YoY ▼ 1.69 ▼ 86.3% |
| | tỷ VNĐ | | |

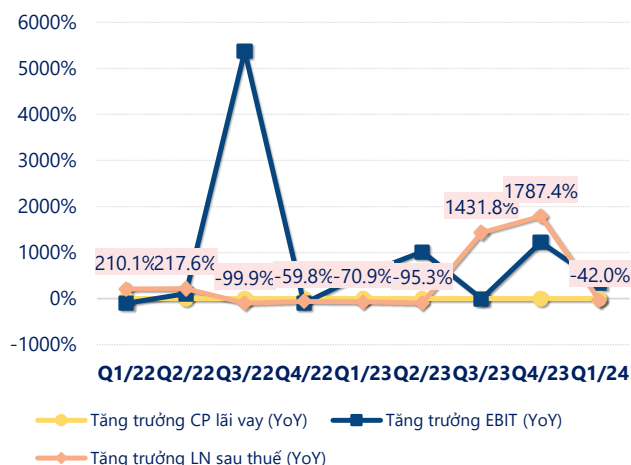
| | | |
|-------------|--------|--------------------------|
| | 2023 | |
| LN sau thuế | 2.40 | YoY ▼ 46.0 ▼ 95.1% |
| | tỷ VNĐ | |



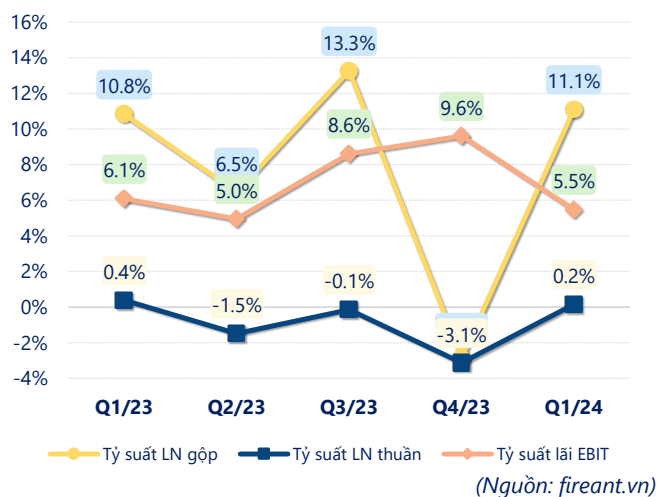
Tăng trưởng lợi nhuận



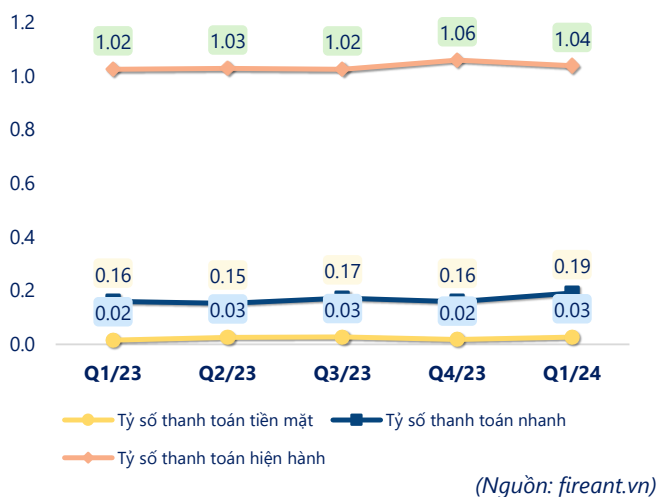
Tăng trưởng chi phí



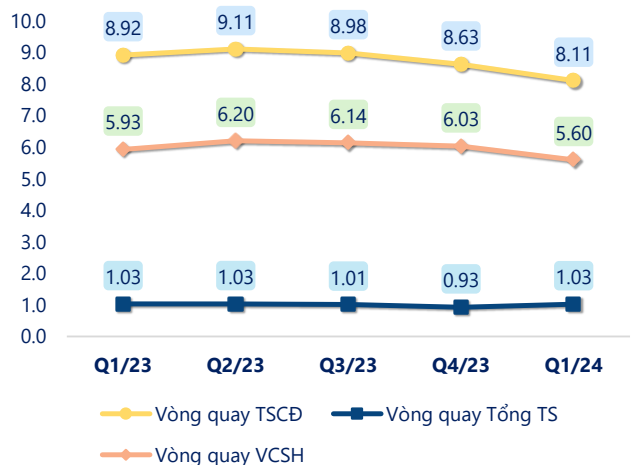
Tỷ suất lợi nhuận



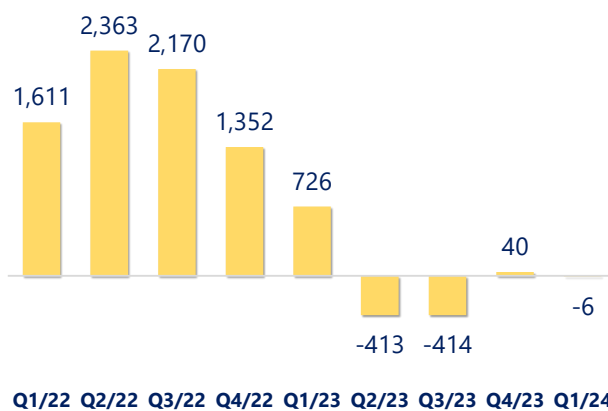
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 516 | 701 | -26.4% | 2,634 | 3,027 | -13.0% |
| Giá vốn hàng bán | 459 | 625 | -26.6% | 2,465 | 2,759 | -10.7% |
| Lợi nhuận gộp | 57.3 | 75.9 | -24.5% | 170 | 268 | -36.6% |
| Doanh thu HĐTC | 0.30 | 3.39 | -91.3% | 74.2 | 49.3 | 50.6% |
| Chi phí TC | 26.6 | 38.9 | -31.5% | 155 | 114 | 36.5% |
| Chi phí lãi vay | 26.6 | 38.8 | -31.4% | 152 | 80.6 | 88.8% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 15.2 | 16.7 | -9.3% | 65.1 | 79.3 | -17.9% |
| Chi phí QLDN | 15.0 | 20.9 | -28.3% | 53.4 | 55.6 | -4.0% |
| LN thuần từ HĐKD | 0.78 | 2.72 | -71.2% | -29.5 | 68.5 | -143% |
| Lợi nhuận khác | 0.80 | 1.09 | -26.3% | 62.3 | 0.78 | 7933% |
| LN trước thuế | 1.59 | 3.81 | -58.4% | 32.7 | 69.2 | -52.7% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.27 | 1.96 | -86.3% | 2.40 | 48.4 | -95.1% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.28 | 2.00 | -86.2% | 2.85 | 48.3 | -94.1% |

(Nguồn: fireant.vn)

